TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** **THÀNH PHỐ M**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2271/2022/DS-ST
Ngày: 22/7/2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ-THÀNH PHỐ M

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn L

2. Bà Huỳnh Thị Thanh T

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hằng N – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, Thành phố M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ *tham gia phiên tòa*: Bà Đoàn Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, Thành phố M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 564/2021/TLST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2021, về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3558/2022/QĐST-DS ngày 02/6/2012 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4189/2022/QĐST–DS ngày 24/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP AC.
Địa chỉ: 442 NTMK, Phường 5, Quận 3, Thành phố M.

Người đại diện hợp pháp: Bà Bùi Anh C; địa chỉ: Lầu 8, Tòa nhà ACB, số 444A- 446 Cách mạng Tháng 8, Phường 11, Quận 3, Thành phố M (theo Giấy ủy quyền số: 1089/UQ-QLN.22 ngày 24/6/2022) – Là người đại diện ủy quyền.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm: 1971
Địa chỉ: 264/15 BOT, Tổ 6, Khu phố 3, phường TNP B, thành phố Đ, Thành phố M.

Bà Bùi Anh C có mặt tại phiên tòa, ông Nguyễn Xuân N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn Ngân hàng TMCP AC (viết tắt Ngân hàng), có bà Kpă H'M đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng có cấp thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Xuân N căn cứ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của ông N ký ngày 09/10/2012, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng và các văn bản khác của ông N ký với Ngân hàng. Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng số 4365991000052218, loại thẻ Visa Platinum EMV, với hạn mức 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, hiệu lực thẻ tháng 10/2015, sau đó ông N được Ngân hàng nâng hạn mức lên 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Kể từ khi được cấp thẻ tín dụng, ông N đã thực hiện các giao dịch rút tiền mặt và giao dịch thanh toán bằng thẻ với tổng cộng số tiền là 341.530.000 (ba trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm ba mươi ngàn) đồng. Ngày 9/01/2013, ông N thanh toán 11.000.000 đồng và ngày 11/03/2013 là 149.008.664 đồng. Tổng cộng, ông N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền: 160.008.664 (một trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ tám ngàn sáu trăm sáu mươi bốn) đồng.

Sau đó, Ngân hàng đã nhiều lần phát hành thông báo qua thư điện tử mà ông N đã đăng ký với Ngân hàng để yêu cầu ông N thanh toán số nợ còn thiếu nhưng ông N không thanh toán. Do đó, ngày 10/7/2013, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông N và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 10/7/2013, tổng dư nợ của ông N là 220.300.768 (hai trăm hai mươi triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám) đồng. Ngày 31/12/2013, ông N có thanh toán thêm cho Ngân hàng số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng nên số tiền ông N còn phải trả cho Ngân hàng là 215.300.768 (hai trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám) đồng.

Do ông Nguyễn Xuân N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N trả số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/01/2022: 934.638.793 (chín trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm chín mươi ba) đồng. Trong đó, nợ gốc: 215.300.768 đồng, nợ lãi quá hạn: 719.338.025 đồng. Ngân hàng yêu cầu ông N trả số nợ trên ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông N tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn từ ngày 08/01/2022 cho đến thanh toán hết nợ cho Ngân hàng theo lãi suất được quy định tại Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của Ngân hàng.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Xuân N trả số nợ gốc: 215.300.768 (hai trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám ngàn) đồng và lãi quá hạn từ ngày 10/7/2013 tính đến ngày 22/7/2022 là 766.161.518 (bảy trăm sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn năm trăm mười tám) đồng. Tổng cộng 981.462.286 (chín trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm tám mươi sáu) đồng. Ngân hàng yêu cầu ông N trả số nợ trên ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ông N tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn tính từ ngày 23/7/2022 cho đến thanh toán hết nợ cho Ngân hàng được quy định Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ yêu cầu ông Nguyễn Xuân N thanh toán số nợ trên.

Việc tính gốc, lãi và phí được thể hiện bản kê tính lãi ngày 22/7/2022.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của ông N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án án nhân dân thành phố Đ cần rút kinh nghiệm.

Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 10/7/2013, do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dự nợ sang nợ quá hạn. Kể từ thời điểm ông N vi phạm thì Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán đối với số tiền vay nhưng cho đến ngày tháng 3/2021 mới khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán số tiền vay và lãi suất. Tuy nhiên, do các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên vụ án vẫn được xem xét theo quy định chung.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP AC khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với ông Nguyễn Xuân N nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Theo phiếu kết quả trả lời xác minh của Công an phường TNP B, thành phố Đ xác định: "*Tại địa chỉ 264/15 BOT,Tổ 6, Khu phố 3, phường TNP B, thành phố Đ, Thành phố M không có đương sự Nguyễn Xuân N cư trú, không đăng ký thường trú, tạm trú*". Tuy nhiên, tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của ông N ký ngày 09/10/2012 và Sổ hộ khẩu ông N cung cấp cho Ngân hàng thì ông N có hộ khẩu thường trú tại số 264/15 BOT, Khu phố 3, phường TNP B, Quận 9 (nay là thành phố Đ), Thành phố M. Theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* ***theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản*** *thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy*

định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, Thành phố M.

Về thời hiệu: Ngày 10/7/2013, do ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dự nợ sang nợ quá hạn. Kể từ thời điểm ông N vi phạm thì Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán đối với số tiền vay nhưng cho đến ngày tháng 3/2021 mới khởi kiện yêu cầu ông N thanh toán số tiền vay và lãi suất. Tuy nhiên, do các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên vụ án vẫn được xem xét theo quy định chung.

Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Xuân N vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ bằng việc niêm yết các văn bản tố tụng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án:

[1]. Ngân hàng TMCP AC tiến hành thủ tục thông báo về việc khởi kiện của Ngân hàng và việc triệu tập của Tòa án như: Đến cung cấp lời khai, tham dự các phiên họp và phiên tòa nhưng ông Nguyễn Xuân N không có ý kiến phản đối. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện không thuộc trường hợp phải chứng minh. Ông Nguyễn Xuân N phải chịu trách nhiệm về yêu cầu khởi kiện và những tài liệu mà Ngân hàng đưa ra.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có cơ sở xác định: Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 09/10/2012 của ông Nguyễn Xuân N, Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng - loại thẻ Visa Platinum EMV, số 4365991000052218, với hạn mức 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, hiệu lực thẻ tháng 10/2015. Ngày 17/10/2012, ông N đã nhận được thẻ tín dụng trên. Như vậy, thỏa thuận này không trái quy định pháp luật nên là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3]. Đối với việc Ngân hàng yêu cầu ông N trả số nợ gốc: 215.300.768 (hai trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám) đồng và lãi quá hạn từ ngày 10/7/2013 tính đến ngày 22/7/2022 là 766.161.518 (bảy trăm sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn năm trăm mười tám) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo bảng tóm tắt sao kê sử dụng thẻ thì ông N đã thực hiện các giao dịch, cụ thể:

- Giao dịch ngày 20/10/2012, ông N rút số tiền: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 24/10/2012, ông N rút số tiền: 10.000.000 (mười triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 24/10/2012, ông N rút số tiền: 10.000.000 (mười triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 24/10/2012, ông N rút số tiền: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 25/10/2012, ông N rút số tiền: 10.000.000 (mười triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 25/10/2012, ông N rút số tiền: 10.000.000 (mười triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 31/10/2012, ông N rút số tiền: 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng;

- Giao dịch ngày 31/01/2013, ông N rút số tiền: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng;

- Giao dịch ngày 08/02/2013, ông N rút số tiền: 49.000.000 (bốn mươi chín triệu) đồng;

- Ngày 04/02/2013, phí tăng hạn mức là 30.000 (ba mươi ngàn) đồng

Tổng cộng: 341.530.000 (ba trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm ba mươi ngàn) đồng.

Ngày 9/01/2013, ông N thanh toán 11.000.000 đồng và ngày 11/03/2013 là 149.008.664 đồng, tổng cộng, ông N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền: 160.008.664 (một trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ tám ngàn sáu trăm sáu mươi bốn) đồng. Sau đó, do ông N đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán mặc dù đã được Ngân hàng nhiều lần phát hành thông báo qua thư điện tử mà ông N đã đăng ký với Ngân hàng để yêu cầu ông N thanh toán số nợ còn thiếu. Như vậy, ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tại mục 10.1 Điều 10 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 09/12/2011 quy định "Ngay sau khi đến hạn thanh toán mà chủ thẻ không thanh toán toàn bộ số tiền tối thiểu thì ACB sẽ chuyển toàn bộ số dự nợ sang nợ quá hạn, áp dụng lãi quá hạn theo lãi suất của ACB.." và tại mục 10.2 Điều 10 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng quy định: "Sau khi chuyển nợ quá hạn, ACB có quyền chấm dứt việc sử dụng thẻ của chủ thẻ". Ngày 10/7/2013, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông N và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là đúng quy định. Tính đến ngày 10/7/2013, tổng dư nợ của ông N là 220.300.768 (hai trăm hai mươi triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám) đồng nhưng ngày 31/12/2013, ông N có thanh toán cho Ngân hàng là 5.000.000 (năm triệu) đồng. Do đó, số tiền ông N còn phải trả cho Ngân hàng là 215.300.768 (hai trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám ngàn) đồng. Đối với việc Ngân hàng tính tiền lãi quá hạn từ ngày 10/7/2013 tính đến ngày 22/7/2022 là 766.161.518 (bảy trăm sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn năm trăm mười tám) đồng là phù hợp quy định.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có đầy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng buộc ông Nguyễn Xuân N phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi quá hạn, tổng cộng là 981.462.286 (chín trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm tám mươi sáu) đồng. Ông N trả số nợ trên ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và ông N tiếp tục phải trả lãi từ ngày 23/7/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng theo lãi suất quá hạn được quy định Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng.

[4]. Ghi nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc rút kinh nghiệm về việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ về giải quyết nội dung vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều Luật các Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐTP ngày 11/01/2009 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP AC:

1/ Buộc ông Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP AC số tiền: 981.462.286 (chín trăm tám mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm tám mươi sáu) đồng,trong đó: Số nợ gốc: 215.300.768 (hai trăm mười lăm triệu ba trăm ngàn bảy trăm sáu mươi tám) đồng và số tiền tiền lãi quá hạn từ ngày 10/7/2013 tính đến ngày 22/7/2022 là 766.161.518 (bảy trăm sáu mươi sáu triệu một trăm sáu mươi mốt ngàn năm trăm mười tám) đồng. Thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Xuân N còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/07/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, theo mức lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP AC được tại Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng

2/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 41.443.869 (bốn mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn tám trăm sáu mươi chín) đồng, ông Nguyễn Xuân N phải chịu. Hoàn lại Ngân hàng TMCP AC số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.915.886 (mười tám triệu chín trăm mười lăm ngàn tám trăm tám mươi sáu) đồng theo Biên lai thu số 0028709 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ lập ngày 07/05/2021.

3/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

THẨM PHÁN

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị T

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Đ;
- THADS thành phố Đ;
- TATP;
- Các đương sự;
- Lưu.

Hoàng Thị T